

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Hữu Nam	Chủ tịch
Ông Trương Hoàng Vũ	Thành viên
Ông Nguyễn Thường Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Quyên	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thanh	Thành viên
Ông Lê Ngọc Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Luyện	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thường Quang	Tổng Giám đốc
Ông Hà Quang Giới	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Sơn Bá	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Công ty đã phát hành báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào ngày 29 tháng 3 năm 2016. Tuy nhiên, sau ngày phát hành báo cáo tài chính này, thực hiện Công văn số 2239/VPCP-KTTH ngày 04 tháng 4 năm 2016 của Chủ nhiệm Văn phòng Chính Phủ thông báo ý kiến của Thủ tướng Chính phủ về việc đồng ý với đề nghị xử lý chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục ngoại tệ cuối năm 2015 tại Công văn 3003/BTC-TCĐN ngày 08 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính, Công ty đã phát hành lại báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 tại ngày 05 tháng 4 năm 2016 để trình bày lại thuyết minh về chính sách kế toán. Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc trình bày lại này sẽ cung cấp thông tin đầy đủ hơn cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Nguyễn Thường Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 4 năm 2016

Số: ~~184~~ /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 05 tháng 4 năm 2016, từ trang 5 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

- Như trình bày tại Thuyết minh số 17 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với tổng giá trị là 397.414.940.543 VND được Công ty ghi nhận trên Tài khoản 413 - “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” để thực hiện phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho từng năm theo Công văn số 2239/VPCP-KTTH ngày 04 tháng 4 năm 2016 của Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến của Thủ tướng Chính phủ về việc đồng ý với đề nghị xử lý chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục ngoại tệ cuối năm 2015 tại Công văn 3003/BTC-TCĐN ngày 08 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 17 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty áp dụng chính sách phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từng năm trên cơ sở quyết định của Ban Giám đốc và trong thời gian không quá 5 năm kể từ năm chính thức vận hành thương mại của từng Nhà máy.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo được lập trên giả định Công ty hoạt động liên tục. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, công nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 1.007.256.394.896 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.162.790.404.737 VND). Kế hoạch cụ thể của Ban Giám đốc liên quan đến vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 2. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty và đã phát hành Báo cáo kiểm toán số 721/VN1A-HN-BC ngày 29 tháng 3 năm 2016. Theo yêu cầu của Ban Giám đốc Công ty về việc áp dụng chính sách kế toán đối với chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo Công văn số 2239/VPCP-KTTH ngày 04 tháng 4 năm 2016 của Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến của Thủ tướng Chính phủ về việc đồng ý với đề nghị xử lý chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục ngoại tệ cuối năm 2015 tại Công văn 3003/BTC-TCĐN ngày 08 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính, chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán bổ sung và phát hành lại báo cáo kiểm toán.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0030-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 05 tháng 4 năm 2016

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phan Ngọc Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1101-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.235.996.984.059	1.888.510.545.608
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	33.138.207.254	114.831.544.482
1. Tiền	111		9.138.207.254	114.831.544.482
2. Các khoản tương đương tiền	112		24.000.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.688.166.357.624	1.213.907.043.106
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.567.145.114.948	1.087.005.667.637
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.176.885.242	10.678.609.714
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		117.844.357.434	116.222.765.755
III. Hàng tồn kho	140		514.661.232.032	559.771.958.020
1. Hàng tồn kho	141	7	514.661.232.032	559.771.958.020
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		31.187.149	-
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9	31.187.149	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.551.392.925.779	18.293.302.105.374
I. Tài sản cố định	220		16.154.099.557.851	17.919.898.937.574
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	16.153.362.293.067	17.919.401.087.574
- Nguyên giá	222		22.257.892.883.339	22.125.974.000.695
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.104.530.590.272)	(4.206.572.913.121)
2. Tài sản cố định vô hình	227		737.264.784	497.850.000
- Nguyên giá	228		1.506.226.447	1.129.676.847
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(768.961.663)	(631.826.847)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		200.790.529.005	167.511.434.783
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	200.790.529.005	167.511.434.783
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.000.000.000	5.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000.000	5.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		191.502.838.923	200.891.733.017
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	191.502.838.923	200.891.733.017
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		18.787.389.909.838	20.181.812.650.982

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		13.951.754.818.594	15.005.902.408.774
I. Nợ ngắn hạn	310		3.243.253.378.955	3.051.300.950.345
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	593.282.176.189	458.796.216.489
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	15.427.144.171	7.729.021.105
3. Phải trả người lao động	314		41.860.639.697	40.176.890.196
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	362.241.496.154	346.157.296.842
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		111.584.375.990	32.278.339.425
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	2.081.716.201.247	2.147.774.515.816
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		37.141.345.507	18.388.670.472
II. Nợ dài hạn	330		10.708.501.439.639	11.954.601.458.429
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	10.708.501.439.639	11.954.601.458.429
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.835.635.091.244	5.175.910.242.208
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	4.835.635.091.244	5.175.910.242.208
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		196.652.770.150	196.652.770.150
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	17	(789.533.975.079)	(392.119.034.536)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		36.946.506.594	32.612.665.398
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		391.569.789.579	338.763.841.196
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		-	8.163.541.617
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		391.569.789.579	330.600.299.579
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		18.787.389.909.838	20.181.812.650.982



Nguyễn Thường Quang
Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Thành
Kế toán trưởng

Bùi Thu Trang
Người lập

Ngày 05 tháng 4 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2015	2014
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18	9.110.955.661.453	8.295.818.457.635
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	19	7.529.525.766.161	6.763.452.880.050
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.581.429.895.292	1.532.365.577.585
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	9.689.074.420	277.533.150.856
5. Chi phí tài chính	22	21	1.101.756.799.810	1.386.285.871.914
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		831.266.411.198	781.210.118.558
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		96.844.138.379	93.064.889.393
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		392.518.031.523	330.547.967.134
8. Thu nhập khác	31		7.713.728.855	5.085.349.894
9. Chi phí khác	32		8.661.970.799	5.033.017.449
10. Lỗ/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(948.241.944)	52.332.445
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		391.569.789.579	330.600.299.579
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		391.569.789.579	330.600.299.579
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	783	592



Nguyễn Thường Quang
Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Thành
Kế toán trưởng

Bùi Thu Trang
Người lập

Ngày 05 tháng 4 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	391.569.789.579	330.600.299.579
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.898.619.808.506	1.716.060.038.881
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	232.994.314.376	33.781.064.317
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(9.466.849.488)	(3.557.357.744)
Chi phí lãi vay	06	831.266.411.198	781.210.118.558
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.344.983.474.171	2.858.094.163.591
Thay đổi các khoản phải thu	09	(474.223.835.000)	(1.628.941.675.670)
Thay đổi hàng tồn kho	10	45.110.725.988	(159.240.165.820)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả)	11	(1.470.138.230.802)	(309.599.963.077)
Thay đổi chi phí trả trước	12	10.315.712.481	165.698.519.486
Tiền lãi vay đã trả	14	(880.343.029.158)	(768.600.889.505)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(42.700.287)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(15.677.324.965)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	559.984.792.428	157.409.989.005
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(5.201.845.070)	(998.636.317.874)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.400.182.821	3.557.357.744
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.198.337.751	(995.078.960.130)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.707.329.690.522	3.935.207.229.762
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.053.248.333.333)	(2.871.843.567.528)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(300.000.000.000)	(275.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(645.918.642.811)	788.363.662.234
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(81.735.512.632)	(49.305.308.891)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	114.831.544.482	164.136.853.373
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	42.175.404	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	33.138.207.254	114.831.544.482



Nguyễn Thường Quang
Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Thành
Kế toán trưởng

Bùi Thu Trang
Người lập

Ngày 05 tháng 4 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000279 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 17 tháng 9 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, bổ sung.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi là 5.000.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 887 người (31 tháng 12 năm 2014: 893 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là đầu tư, xây dựng, quản lý và vận hành nhà máy nhiệt điện; khai thác khoáng sản; bảo dưỡng, sửa chữa các công trình nhiệt điện, các công trình kiến trúc của nhà máy điện; dịch vụ thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị điện; đào tạo, dạy nghề quản lý thiết bị vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện.

Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1 đã chính thức phát điện thương mại trong tháng 7 năm 2011. Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2 đã chính thức phát điện thương mại vào tháng 1 năm 2014.

Tổng vốn đầu tư theo tổng mức đầu tư sửa đổi của Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1 là 12.648.006.000.000 VND, tương đương 666,2 triệu USD.

Tổng vốn đầu tư của Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2 là 13.039.451.179.994 VND, tương đương 639,39 triệu USD.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, công nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 1.007.256.394.896 VND (31 tháng 12 năm 2014: 1.162.790.404.737 VND). Vấn đề này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Ban Giám đốc đã đưa ra các giải pháp bao gồm: tăng thêm các khoản vay phục vụ đầu tư theo kế hoạch nhằm cân đối khả năng thanh toán; sử dụng dòng tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh do Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2 đã chính thức phát điện thương mại. Ban Giám đốc cho rằng với các kế hoạch nêu trên, Công ty sẽ đảm bảo đủ vốn phục vụ cho hoạt động đầu tư và hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời gian tới. Vì vậy, báo cáo tài chính được lập trên giả định Công ty hoạt động liên tục là phù hợp. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ sự kiện không chắc chắn nêu trên.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận ban đầu (Tiếp theo)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2015
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	6 - 20
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị các phần mềm máy tính của Công ty và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm dựa trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chi phí đền bù đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí đền bù đất phản ánh số tiền chi đền bù giải phóng mặt bằng để xây dựng nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1 và nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2. Chi phí đền bù được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 25 năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia và hoá đơn được phát hành. Doanh thu bán điện được ghi nhận không phụ thuộc vào việc đã nhận được tiền hay chưa.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Công văn số 2239/VPCP-KTTH ngày 04 tháng 4 năm 2016 của Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến của Thủ tướng Chính phủ về việc đồng ý với đề nghị xử lý chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục ngoại tệ cuối năm 2015 tại Công văn 3003/BTC-TCĐN ngày 08 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm (2015-2019) để đảm bảo kết quả sản xuất kinh doanh không bị lỗ nhưng mức phân bổ trong năm 2015 ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ đến hạn trả của năm 2016.

Hướng dẫn của Công văn 3003/BTC-TCĐN ngày 08 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính như trên có khác biệt so với quy định của Chế độ kế toán Doanh nghiệp, trong đó, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Công văn nêu trên làm lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 tăng lên 397.414.940.543 VND và khoản mục “chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày này sẽ giảm đi một khoản tương ứng so với áp dụng theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm dựa trên kế hoạch sửa chữa lớn hàng năm và được điều chỉnh vào cuối năm dựa trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt	40.450.252	25.014.941
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.097.757.002	114.806.529.541
Các khoản tương đương tiền	24.000.000.000	-
	33.138.207.254	114.831.544.482

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
<i>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	<i>678.547.098</i>	<i>304.968.098</i>
Các khách hàng khác	678.547.098	304.968.098
<i>b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i> <i>(Xem Thuyết minh số 26)</i>	<i>1.566.466.567.850</i>	<i>1.086.700.699.539</i>
	1.567.145.114.948	1.087.005.667.637

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015	31/12/2014
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	507.618.280.108	416.459.550.753
Công cụ, dụng cụ	7.042.951.924	143.312.407.267
	514.661.232.032	559.771.958.020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	10.377.619.509.322	10.993.578.326.770	541.210.216.696	212.508.197.659	1.057.750.248	22.125.974.000.695
Mua sắm mới	775.100.908	645.300.000	976.818.182	2.428.076.380	-	4.825.295.470
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	88.507.096.536	27.569.779.938	9.206.099.560	2.501.864.283	-	127.784.840.317
Thanh lý	-	-	(691.253.143)	-	-	(691.253.143)
Tại ngày 31/12/2015	10.466.901.706.766	11.021.793.406.708	550.701.881.295	217.438.138.322	1.057.750.248	22.257.892.883.339
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	1.894.593.580.859	2.077.681.875.398	150.704.863.855	83.473.302.292	119.290.717	4.206.572.913.121
Trích khấu hao trong năm	751.821.220.460	1.081.805.780.603	42.775.755.201	22.207.470.465	105.775.020	1.898.716.001.749
Thanh lý	-	-	(691.253.143)	-	-	(691.253.143)
Giảm khác	-	-	-	(67.071.455)	-	(67.071.455)
Tại ngày 31/12/2015	2.646.414.801.319	3.159.487.656.001	192.789.365.913	105.613.701.302	225.065.737	6.104.530.590.272
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2015	7.820.486.905.447	7.862.305.750.707	357.912.515.382	111.824.437.020	832.684.511	16.153.362.293.067
Tại ngày 31/12/2014	8.483.025.928.463	8.915.896.451.372	390.505.352.841	129.034.895.367	938.459.531	17.919.401.087.574

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với giá trị là 7.605.207.459 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.752.314.273 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 15, các tài sản hình thành từ vốn vay của: (1) khoản vay hợp vốn do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng là đầu mối; và (2) khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Phát sinh trong năm				31/12/2015
	31/12/2014	Số phải nộp	Số đã nộp	Bù trừ	
	VND	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	11.513.138	42.700.287	-	31.187.149
Cộng	-	11.513.138	42.700.287		31.187.149
b) Các khoản phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng	7.718.757.105	909.339.190.914	334.201.675.348	567.429.128.500	15.427.144.171
- Thuế GTGT đầu ra	7.718.757.105	909.339.190.914	334.201.675.348	567.429.128.500	15.427.144.171
Thuế nhập khẩu	-	1.862.029.142	1.862.029.142	-	-
Thuế tài nguyên	-	25.565.268.924	25.565.268.924	-	-
Tiền thuê đất	-	7.410.292.960	7.410.292.960	-	-
Các loại thuế khác	10.264.000	2.291.241.957	2.301.505.957	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	10.264.000	1.895.217.637	1.905.481.637	-	-
Thuế khác	-	396.024.320	396.024.320	-	-
Cộng	7.729.021.105	946.468.023.897	371.340.772.331	567.429.128.500	15.427.144.171

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2015	2014
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Số dư đầu năm	167.511.434.783	11.677.316.360.353
Tăng trong năm	213.552.217.376	524.392.441.713
Kết chuyển tăng tài sản cố định hữu hình	127.784.840.317	11.840.878.889.384
Kết chuyển tăng chi phí trả trước dài hạn	926.818.387	175.948.790.143
Giảm khác	51.561.464.450	17.369.687.756
Số dư cuối năm	200.790.529.005	167.511.434.783

Giá trị các công trình xây dựng cơ bản dở dang cuối năm được trình bày chi tiết như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Giải phóng mặt bằng	-	25.500.000
Giá trị xây lắp	53.716.365.803	131.992.077.179
Giá trị thiết bị	130.806.308.178	15.366.426.311
Khác	16.267.855.024	20.127.431.293
	200.790.529.005	167.511.434.783

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	19.390.343.851	20.841.767.127
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	172.112.495.072	180.049.965.890
	191.502.838.923	200.891.733.017

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Nhà thầu DongFang	195.469.876.359	195.469.876.359	269.277.839.680	269.277.839.680
Tập đoàn Công nghiệp Than	166.342.508.337	166.342.508.337	48.385.205.526	48.385.205.526
Khoáng sản Việt Nam				
Tổng Công ty Đông Bắc	89.597.510.276	89.597.510.276	76.678.366.492	76.678.366.492
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	43.599.380.217	43.599.380.217	7.394.926.598	7.394.926.598
Viện Năng Lượng	1.322.655.249	1.322.655.249	4.359.802.040	4.359.802.040
Các đối tượng khác	96.950.245.751	96.950.245.751	52.700.076.153	52.700.076.153
	593.282.176.189	593.282.176.189	458.796.216.489	458.796.216.489

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	203.080.622.912	252.157.240.872
Chi phí sửa chữa lớn phải trả (*)	147.058.034.361	76.335.817.288
Chi phí phải trả khác	12.102.838.881	17.664.238.682
	362.241.496.154	346.157.296.842

(*) Chi phí sửa chữa lớn phải trả phản ánh giá trị dở dang cho các công trình sửa chữa lớn năm 2014 và năm 2015 chưa quyết toán.

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong năm		31/12/2015	
	Số có khả năng				Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	186.469.991.174	186.469.991.174	1.631.090.480.066	1.688.268.595.855	129.291.875.385	129.291.875.385
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.961.304.524.642	1.961.304.524.642	1.980.096.361.690	1.988.976.560.470	1.952.424.325.862	1.952.424.325.862
Cộng	2.147.774.515.816	2.147.774.515.816	3.611.186.841.756	3.677.245.156.325	2.081.716.201.247	2.081.716.201.247

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	129.291.875.385	186.469.991.174
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (i)	68.291.875.385	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàng Trống (ii)	41.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng (iii)	20.000.000.000	84.267.624.563
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng	-	102.202.366.611
Vay dài hạn đến hạn trả	1.952.424.325.862	1.961.304.524.642
	2.081.716.201.247	2.147.774.515.816

(i) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm

Số dư vay và nợ ngắn hạn phản ánh số dư khoản vay giữa Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng số 203HTTD/2015-HĐTDHM/NHCT122-NĐHP ngày 11 tháng 12 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 300 tỷ VND, thời gian duy trì hạn mức tín dụng là 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng và khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy nhiệt điện Hải Phòng 1 và 2. Lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau của đồng tiền nhận nợ và kỳ hạn huy động tương ứng với thời hạn cho vay cộng (+) biên độ tối đa 1%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Tiếp theo)

(ii) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàng Trống

Số dư vay và nợ ngắn hạn phản ánh số dư khoản vay giữa Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hàng Trống theo Hợp đồng tín dụng số 51/2015/HĐHM - PN/SHB/111800 ngày 16 tháng 3 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 150 tỷ VND, thời gian duy trì hạn mức tín dụng là 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng và khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được xác định cụ thể cho từng lần giải ngân nhưng tối đa không vượt quá 5 tháng. Lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau kỳ hạn 6 tháng của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội cộng (+) biên độ 2%/năm.

(iii) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng

Số dư vay và nợ ngắn hạn phản ánh số dư khoản vay giữa Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDHM/NHCT-166-NĐHP ngày 21 tháng 12 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 400 tỷ VND, thời gian duy trì hạn mức tín dụng đến ngày 15 tháng 7 năm 2016 và khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh điện. Thời hạn cho vay được xác định cụ thể cho từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 4 tháng. Lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau kỳ hạn 1 tháng, 3 tháng được niêm yết tại bên cho vay cộng (+) biên độ tối đa 1%/năm.

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	13.915.905.983.071	13.915.905.983.071	697.444.108.292	1.952.424.325.862	12.660.925.765.501	12.660.925.765.501
Cộng	13.915.905.983.071	13.915.905.983.071	697.444.108.292	1.952.424.325.862	12.660.925.765.501	12.660.925.765.501
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	1.961.304.524.642					1.952.424.325.862
Số phải trả sau 12 tháng	11.954.601.458.429					10.708.501.439.639

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	31/12/2015	Trong đó		31/12/2014	Trong đó	
	VND	USD	JPY	VND	USD	JPY
Vay dài hạn						
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (i)	3.846.152.421.411	170.636.753	-	4.311.525.384.929	201.661.618	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (ii)	6.337.363.570.972	281.160.762	-	6.717.856.775.978	314.238.498	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (iii)	666.472.673.043	-	3.547.709.321	737.504.605.564	-	4.192.749.321
Tập đoàn Điện lực Việt Nam (iv)	744.811.360.651	-	3.964.715.004	804.684.981.404	-	4.574.673.004
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (v)	145.231.449.749	5.312.500	-	381.479.155.977	10.625.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (vi)	735.000.000.000	-	-	835.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (vii)	185.894.289.675	-	-	127.855.079.219	-	-
	12.660.925.765.501	457.110.015	7.512.424.325	13.915.905.983.071	526.525.116	8.767.422.325
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	1.952.424.325.862	69.415.101	1.254.998.000	1.961.304.524.642	69.415.101	1.254.998.000
Số phải trả sau 12 tháng	10.708.501.439.639			11.954.601.458.429		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)****(i) Tập đoàn Điện lực Việt Nam - khoản vay 1**

Khoản vay ngoại tệ (USD), nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc theo Hợp đồng tín dụng tài trợ số BLA 05135 với tổng giá trị khoản vay 278.034.200 USD cộng 85% giá trị phí bảo hiểm tín dụng xuất khẩu của Công ty Bảo hiểm Tín dụng Xuất khẩu Trung Quốc. Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1. Thời hạn vay là 166 tháng, thời gian ân hạn là 46 tháng. Khoản vay chịu lãi suất 5,08%/năm; phí cam kết khoản vay 0,3%/năm; phí bảo lãnh của Bộ Tài chính và phí cho vay lại lần lượt là 0,5%/năm và 0,2%/năm trên dư nợ gốc vay. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 21 tháng 01 năm 2012. Gốc vay được trả 6 tháng/lần.

(ii) Tập đoàn Điện lực Việt Nam - khoản vay 2

Khoản vay ngoại tệ (USD), nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc theo Hợp đồng tín dụng tài trợ số BLA 0701 với tổng giá trị khoản vay 327.182.260 USD. Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2. Khoản vay chịu lãi suất 5,62%/năm; phí cam kết khoản vay 0,3%/năm; phí bảo lãnh của Bộ Tài chính và phí cho vay lại lần lượt là 0,25%/năm và 0,2%/năm trên dư nợ gốc vay. Gốc vay được trả trong 19 kỳ bán niên, ngày trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 21 tháng 10 năm 2014. Khoản vay được Chính phủ bảo lãnh, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng vay lại của EVN.

(iii) Tập đoàn Điện lực Việt Nam - khoản vay 3

Khoản vay ngoại tệ (JPY), nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) với tổng giá trị khoản vay 7.740.469.321 JPY. Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1. Khoản vay chịu lãi suất 1,76%/năm, phí cam kết khoản vay 0,1%/năm; phí rủi ro tín dụng, phí bảo lãnh của Bộ Tài chính và phí cho vay lại lần lượt là 1,45%/năm, 0,5%/năm và 0,2%/năm trên dư nợ gốc vay. Gốc vay được trả 6 tháng/lần với thời hạn trả nợ gốc là 11 năm 6 tháng, kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 20 tháng 8 năm 2009.

(iv) Tập đoàn Điện lực Việt Nam - khoản vay 4

Khoản vay ngoại tệ (JPY), nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) với tổng giá trị khoản vay 7.319.484.004 JPY. Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2. Khoản vay chịu lãi suất 2,44%/năm, phí cam kết khoản vay 0,04%/năm; phí rủi ro tín dụng, phí bảo lãnh của Bộ Tài chính và phí cho vay lại lần lượt là 1,52%/năm, 0,25%/năm và 0,2%/năm trên dư nợ gốc vay. Gốc vay được trả 6 tháng/lần với thời hạn trả nợ gốc là 11 năm 6 tháng, kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 20 tháng 12 năm 2010.

(v) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Khoản vay hợp vốn theo Hợp đồng tín dụng "Dự án Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng" ngày 07 tháng 3 năm 2005 ký giữa Công ty với các ngân hàng thương mại Việt Nam, trong đó Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng làm đầu mối. Hạn mức tín dụng là 42.500.000 USD và 1.306.775.000.000 VND, được sử dụng để đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1. Khoản vay bằng USD chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm USD bình quân 12 tháng trả lãi sau cộng 2,7%/năm. Khoản vay bằng VND chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND bình quân trả lãi sau cộng 3%/năm. Tiền gốc của các khoản vay bằng USD và VND sẽ được hoàn trả trong vòng 16 lần, 6 tháng/lần với tỷ lệ trả nợ bằng 6,25% trên tổng số dư nợ gốc của các khoản vay bằng USD và VND, bắt đầu từ ngày 25 của tháng kết thúc kỳ hạn 42 tháng sau ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay đã được giải ngân lần đầu vào ngày 25 tháng 11 năm 2005. Khoản vay này được bảo đảm bằng các tài sản cầm cố, thế chấp của Công ty hình thành từ việc xây dựng nhà máy và được bảo lãnh bằng việc cầm cố cổ phần của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

(vi) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - khoản vay 1

Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ngày 24 tháng 9 năm 2009 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm. Hạn mức tín dụng là 900 tỷ VND, được sử dụng để thanh toán các chi phí của dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam cộng (+) 3,0%/năm. Thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian trả nợ gốc là 120 tháng kể từ ngày 31 tháng 5 năm 2013. Gốc vay được hoàn trả trong 20 kỳ bán niên. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(vii) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - khoản vay 2

Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ngày 18 tháng 02 năm 2014 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm. Hạn mức tín dụng là 349 tỷ VND, được sử dụng để thanh toán các chi phí của dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2. Thời hạn giải ngân trong vòng 18 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi cao nhất của cùng loại đồng tiền nhận nợ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam cộng (+) 3,0%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay trên được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	1.952.424.325.862	1.961.304.524.642
Trong năm thứ hai	1.807.192.876.113	1.875.510.143.164
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	5.656.578.628.340	5.128.858.346.963
Sau năm năm	3.244.729.935.186	4.950.232.968.302
	12.660.925.765.501	13.915.905.983.071
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	1.952.424.325.862	1.961.304.524.642
Số phải trả sau 12 tháng	10.708.501.439.639	11.954.601.458.429

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	5.000.000.000.000	196.652.770.150	19.578.570.341	3.263.095.057	-	307.570.541.617	5.527.064.977.165
Phân loại lại do áp dụng chính sách kế toán mới	-	-	3.263.095.057	(3.263.095.057)	(392.119.034.536)	-	(392.119.034.536)
Số dư tại ngày 01/01/2014 (sau phân loại lại)	5.000.000.000.000	196.652.770.150	22.841.665.398	-	(392.119.034.536)	307.570.541.617	5.134.945.942.629
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	330.600.299.579	330.600.299.579
Trích lập các quỹ	-	-	9.771.000.000	-	-	(24.407.000.000)	(14.636.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(275.000.000.000)	(275.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2014	5.000.000.000.000	196.652.770.150	32.612.665.398	-	(392.119.034.536)	338.763.841.196	5.175.910.242.208
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	391.569.789.579	391.569.789.579
Trích lập các quỹ (*)	-	-	4.333.841.196	-	-	(38.763.841.196)	(34.430.000.000)
Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	-	(300.000.000.000)	(300.000.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(397.414.940.543)	-	(397.414.940.543)
Số dư tại ngày 31/12/2015	5.000.000.000.000	196.652.770.150	36.946.506.594	-	(789.533.975.079)	391.569.789.579	4.835.635.091.244

Ngày 24 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết số 1771/NQ-ĐHĐCĐ như sau:

(*) Trích lập quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 4.333.841.196 VND và quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 34.430.000.000 VND;

(**) Chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2014 của Công ty với số tiền là 300 tỷ VND.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, tổng vốn điều lệ của Công ty là 5.000 tỷ VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp tại ngày 31/12/2015	Vốn đã góp tại ngày 31/12/2014
	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Phát điện 2	2.550.000.000.000	51,00%	2.550.000.000.000	2.550.000.000.000
Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	360.500.000.000	7,21%	360.500.000.000	360.500.000.000
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	87.228.350.000	1,74%	87.228.350.000	87.228.350.000
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ	37.771.650.000	0,76%	37.771.650.000	37.771.650.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	1.298.500.000.000	25,97%	1.274.500.000.000	1.274.500.000.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	450.000.000.000	9,00%	450.000.000.000	450.000.000.000
Cổ đông khác	216.000.000.000	4,32%	240.000.000.000	240.000.000.000
	5.000.000.000.000	100%	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG

Xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên
 Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Như trình bày tại Thuyết minh số 15, cổ phần của các cổ đông Tổng Công ty Phát điện 2, Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP, Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt và Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ đã được cầm cố để bảo lãnh khoản vay hợp vốn dài hạn do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng là đầu mối.

	31/12/2015	31/12/2014
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	500.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	500.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

17. CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2 (i)	392.119.034.536	392.119.034.536
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm (ii)	397.414.940.543	-
	789.533.975.079	392.119.034.536

(i) Công ty thực hiện phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từng năm theo quyết định của Ban Giám đốc và không quá 5 năm kể từ năm 2011 đối với chênh lệch tỷ giá của Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1 và từ năm 2014 đối với chênh lệch tỷ giá của Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2 - năm bắt đầu vận hành thương mại. Xử lý kế toán này được thực hiện theo đúng quy định tại Nghị định số 82/2014/ND-CP ngày 25 tháng 8 năm 2014 do Chính phủ ban hành về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Trong năm 2015, Ban Giám đốc Công ty quyết định chưa thực hiện phân bổ tiếp khoản mục này vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) Ban Giám đốc Công ty quyết định chưa thực hiện ghi nhận khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2015 với số tiền khoảng 397,4 tỷ VND mà sẽ phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ năm 2015. Xử lý kế toán này được thực hiện theo Công văn số 2239/VPCP-KTTH ngày 04 tháng 4 năm 2016 của Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến của Thủ tướng Chính phủ về việc đồng ý với đề nghị xử lý chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục ngoại tệ cuối năm 2015 tại Công văn số 3003/BTC-TCĐN ngày 08 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính.

18. DOANH THU

	2015 VND	2014 VND
Hoạt động sản xuất điện		
Doanh thu bán điện cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam	9.110.955.661.453	8.295.818.457.635
	9.110.955.661.453	8.295.818.457.635

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2015	2014
	VND	VND
Hoạt động sản xuất điện		
Chi phí than, dầu	5.139.126.631.508	4.592.307.734.877
Chi phí khấu hao	1.889.495.709.791	1.707.663.541.129
Chi phí sửa chữa thường xuyên	105.296.753.237	217.140.389.360
Chi phí lương và bảo hiểm xã hội	136.229.889.574	136.199.896.727
Chi phí phụ liệu	40.165.737.768	45.904.766.921
Chi phí khác	219.211.044.283	64.236.551.036
	7.529.525.766.161	6.763.452.880.050

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2015	2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.716.849.488	2.807.357.744
Cổ tức, lợi nhuận được chia	750.000.000	750.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	222.224.932	273.975.793.112
	9.689.074.420	277.533.150.856

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2015	2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	831.266.411.198	781.210.118.558
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá	-	382.762.478.317
Lỗ chênh lệch tỷ giá	270.490.388.612	222.313.275.039
	1.101.756.799.810	1.386.285.871.914

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	2015	2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	391.569.789.579	330.600.299.579
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	(34.430.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	391.569.789.579	296.170.299.579
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	500.000.000	500.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	783	592

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2015	2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.185.388.869.521	4.727.238.954.606
Chi phí nhân công	156.935.088.266	135.198.991.739
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.897.046.328.229	1.713.710.852.356
Chi phí dịch vụ mua ngoài	109.377.851.322	112.412.624.643
Chi phí khác bằng tiền	277.621.767.202	167.956.346.099
	7.626.369.904.540	6.856.517.769.443

24. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết vốn

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn đang thực hiện công tác đầu tư xây dựng cơ bản với các cam kết vốn có giá trị như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1		
Tổng mức đầu tư	12.648.006.000.000	12.648.006.000.000
Đã thực hiện	12.604.206.419.810	10.610.494.301.570
Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2		
Tổng mức đầu tư	13.039.451.179.994	13.039.451.179.994
Đã thực hiện	12.144.271.559.998	12.144.271.559.998

Cam kết vay

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tổng vốn vay cam kết	18.889.257.606.200	18.889.257.606.200
Vốn vay đã giải ngân	18.739.560.859.998	18.663.321.649.542

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 14 và số 15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ dự trữ, chênh lệch tỷ giá hối đoái và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Các khoản vay	12.790.217.640.886	14.102.375.974.245
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	33.138.207.254	114.831.544.482
Nợ thuần	12.757.079.433.632	13.987.544.429.763
Vốn chủ sở hữu	4.835.635.091.244	5.175.910.242.208
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	2,64	2,7

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.138.207.254	114.831.544.482
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.684.253.855.732	1.201.913.434.892
Góp vốn vào đơn vị khác	5.000.000.000	5.000.000.000
Tổng cộng	1.722.392.062.986	1.321.744.979.374
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	12.790.217.640.886	14.102.375.974.245
Phải trả người bán và phải trả khác	704.866.552.179	491.074.555.914
Chi phí phải trả	362.241.496.154	346.157.296.842
Tổng cộng	13.857.325.689.219	14.939.607.827.001

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	10.475.043.879.996	11.029.382.160.907	4.139.331	15.370.074
Yên Nhật (JPY)	1.427.551.888.718	1.542.189.586.968	24.591.137	23.829.881

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ và Yên Nhật Bản.

Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/(tăng) các khoản tương ứng như sau:

	2015	2014
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(523.751.987.033)	(551.468.339.542)
Yên Nhật (JPY)	(71.376.364.879)	(77.108.287.854)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 26.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*****Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.138.207.254	-	-	33.138.207.254
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.684.253.855.732	-	-	1.684.253.855.732
Góp vốn vào đơn vị khác	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Tổng cộng	1.717.392.062.986	-	5.000.000.000	1.722.392.062.986
	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay	2.081.716.201.247	7.463.771.504.453	3.244.729.935.186	12.790.217.640.886
Phải trả người bán và phải trả khác	704.866.552.179	-	-	704.866.552.179
Chi phí phải trả	362.241.496.154	-	-	362.241.496.154
Tổng cộng	3.148.824.249.580	7.463.771.504.453	3.244.729.935.186	13.857.325.689.219
Chênh lệch thanh khoản thuần	(1.431.432.186.594)	(7.463.771.504.453)	(3.239.729.935.186)	(12.134.933.626.233)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	114.831.544.482	-	-	114.831.544.482
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.201.913.434.892	-	-	1.201.913.434.892
Góp vốn vào đơn vị khác	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Tổng cộng	1.316.744.979.374	-	5.000.000.000	1.321.744.979.374

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay	2.147.774.515.816	7.004.368.490.127	4.950.232.968.302	14.102.375.974.245
Phải trả người bán và phải trả khác	491.074.555.914	-	-	491.074.555.914
Chi phí phải trả	346.157.296.842	-	-	346.157.296.842
Tổng cộng	2.985.006.368.572	7.004.368.490.127	4.950.232.968.302	14.939.607.827.001
Chênh lệch thanh khoản thuần	(1.668.261.389.198)	(7.004.368.490.127)	(4.945.232.968.302)	(13.617.862.847.627)

Ban Giám đốc đánh giá Công ty có rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

26. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Chủ sở hữu của Công ty mẹ
Tổng Công ty Phát điện 2	Công ty mẹ
Công ty Mua bán điện	Cùng thuộc Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	2015	2014
	VND	VND
Bán điện		
Công ty Mua bán điện	9.110.955.661.453	8.566.139.743.912
Vay dài hạn và chi phí lãi vay		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Chi phí lãi vay và phí cam kết của khoản vay	665.160.018.371	665.916.936.088
Phí cam kết khoản vay dài hạn	-	7.100.599.821
Phí bảo lãnh khoản vay dài hạn	41.810.288.852	31.163.842.986

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Mua bán điện	1.566.466.567.850	1.086.700.699.539
Vay		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	11.594.800.026.077	12.571.571.747.875

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	2015	2014
	VND	VND
Hội đồng Quản trị	1.065.600.000	1.032.000.000
Ban Kiểm soát	186.000.000	172.800.000
Ban Giám đốc	1.861.884.000	1.710.657.200

27. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

- Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm số tiền 161.990.752.926 VND (năm 2014: 307.209.457.780), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.
- Tiền chi trả nợ gốc vay trong năm không bao gồm số tiền 334.392.244.754 VND, là khoản nợ đến hạn trả đã được thanh toán bù trừ với khoản phải thu tiền điện từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG

Xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 cho phù hợp với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC			Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC		
Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2014	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2014 Thay đổi
		VND			VND
Bảng cân đối kế toán			Bảng cân đối kế toán		
I. Tài sản			I. Tài sản		
1. Phải thu khách hàng	131	1.087.005.667.637	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1.087.005.667.637 Đổi tên
2. Trả trước cho người bán	132	10.678.609.714	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	10.678.609.714 Đổi tên
3. Các khoản phải thu khác	135	114.907.767.255	3. Phải thu ngắn hạn khác	136	116.222.765.755 Phân loại lại và đổi tên, đổi mã số
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	1.314.998.500	4. Tài sản ngắn hạn khác	155	- Phân loại lại và đổi mã số
5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	167.511.434.783	5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	167.511.434.783 Phân loại lại và đổi mã số
6. Chi phí trả trước dài hạn	261	593.010.767.553	6. Chi phí trả trước dài hạn	261	200.891.733.017 Phân loại lại
7. Đầu tư dài hạn khác	258	5.000.000.000	7. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.000.000.000 Đổi tên và đổi mã số
II. Nguồn vốn			II. Nguồn vốn		
1. Phải trả người bán	312	458.796.216.489	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	458.796.216.489 Đổi tên và đổi mã số
2. Chi phí phải trả	316	346.157.296.842	2. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	346.157.296.842 Đổi tên và đổi mã số
3. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	32.278.339.425	3. Phải trả ngắn hạn khác	319	32.278.339.425 Đổi tên
4. Vay ngắn hạn	311	2.147.774.515.816	4. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	2.147.774.515.816 Đổi tên và đổi mã số
5. Vay dài hạn	334	11.954.601.458.429	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11.954.601.458.429 Đổi tên và đổi mã số
6. Quỹ đầu tư phát triển	417	29.349.570.341	6. Quỹ đầu tư phát triển	418	32.612.665.398 Phân loại lại
7. Quỹ dự phòng tài chính	418	3.263.095.057	Không còn chỉ tiêu này		
8. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		- 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	(392.119.034.536) Phân loại lại và đổi mã số



Nguyễn Thường Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 4 năm 2016

Nguyễn Minh Thành
Kế toán trưởng

Bùi Thu Trang
Người lập

